

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH L **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 505/2026/DS-PT
Ngày: 21/5/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thảo – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 197/TLPT-DS ngày 10/3/2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2026/ DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 379/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 540/2026/QĐ-PT ngày 23/4/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị C, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Số B, khóm E, phường T, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Bá T, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số A, khóm A, phường T, tỉnh Vĩnh L: có mặt

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thu H, sinh năm: 1983: vắng mặt;

2.2. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1977: vắng mặt;

2.3. Chị Lê Mỹ Q, sinh năm: 2006: có mặt.

Địa chỉ: Số A, khóm T, phường T, tỉnh Vĩnh L.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đinh Đức T, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số B, đường A, phường T, tỉnh Vĩnh L: có mặt

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thu H, ông Lê Văn T, chị Lê Mỹ Q là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/9/2025 nguyên đơn Bùi Thị C trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm do ông Trần Bá T đại diện trình bày:

Ngày 05/7/2024 bà Nguyễn Thu H, ông Lê Văn T và chị Lê Mỹ Q (gọi tắt là các bị đơn) có xác nhận nợ vay số tiền 766.000.000đ với bà C, đây là số tiền được

vay nhiều lần trước đó, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 04%/tháng nhưng bà C chưa lấy lãi. Để làm tin các bị đơn có giao cho bà C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 727, tờ bản đồ số 6, diện tích 60,0m² tọa lạc xã T, huyện L (nay là phường T), tỉnh Vĩnh L cấp cho ông Nguyễn Văn C - là cha của bà H. Các bị đơn có hứa sau khi chuyển nhượng đất, bán heo xong sẽ trả số tiền này nhưng các bị đơn bán đất có tiền cũng không trả cho bà C; mục đích vay tiền của các bị đơn là để điều trị bệnh cho ông C ở Vĩnh L.

Trước đây, ông T có tham gia làm cây nước ở T do tham lam tiền bạc nên hỏi vay tiền bà C để hoàn trả lại không bị khởi tố, có lần các bị đơn còn nhờ bà C vay dùm số tiền 150.000.000đ để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã vay của người khác. Riêng chị Mỹ Q thì năn nỉ bà C cho vay tiền để đi học ở Cần Thơ nếu không có tiền phải nghỉ học, do ở gần bà C thấy nhà bị đơn có đất, lại có thu nhập từ mua, bán thịt cá, rau cải tại chợ T4 nhiều năm nên bà C cho vay nhiều lần lên đến số tiền 766.000.000đ. Hiện nay, giấy chứng nhận bà C đang giữ không có cầm cố hay chuyển nhượng cho bất kỳ ai, khi nào các bị đơn trả tiền thì bà C trả lại giấy chứng nhận, hiện nay ông C đã mất theo giấy chứng tử bà H cung cấp, bà C không có yêu cầu gì đối với ông C.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc các bị đơn trả số tiền 766.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/ DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Vĩnh L đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị C; Buộc bà Nguyễn Thu H, ông Lê Văn T và chị Lê Mỹ Q có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị C số tiền 766.000.000đ (bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng).

Công nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị C về việc đồng ý trả lại cho gia đình bà Nguyễn Thu H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 727, tờ bản đồ số 6, diện tích 60,0m² tọa lạc xã T, huyện L (nay là phường T), tỉnh Vĩnh L số giấy CU 865580 cấp ngày 20/02/2020 cho ông Nguyễn Văn C;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/01/2026, bị đơn bà Nguyễn Thu H, ông Lê Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc bà H, ông T trả số tiền 235.000.000 đồng; chị Lê Mỹ D kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không liên liên đới trả số tiền cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn do người đại diện hợp pháp trình bày: Bà C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo của các bị đơn.

Bị đơn do người đại diện hợp pháp trình bày: Thay đổi yêu cầu kháng cáo. Bà H, ông T3 và chị Q đồng ý liên đới trả cho bà C 766.000.000 đồng. Trong đó, phần bà H, ông T trả 750.000.000 đồng, phần chị Q trả 16.000.000 đồng.

Trong phần tranh tụng, các đương sự thống nhất: Quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự. Biên nhận ngày 05/7/2024 (BL31) là do chị Q viết; chữ ký trong biên nhận đúng là chữ ký của ông C, bà H, chị Q. Số tiền theo biên nhận ngày 05/7/2024 là tổng hợp các khoản nợ trước đó. Ngoài khoản nợ theo biên nhận này, bị đơn không còn nợ bà C khoản nợ nào khác.

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể như sau:

1. Buộc bà Nguyễn Thu H, ông Lê Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị C số tiền 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc chị Lê Mỹ Q có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị C số tiền 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H, ông T, chị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng nghĩa vụ trả tiền.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm. C2 nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đương sự vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng nên Tòa án vẫn

tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T, bà H liên đới chịu số tiền 34.000.000 đồng (20.000.000 đồng + (750.000.000 đồng - 400.000.000 đồng) x 4%)

Chị Q phải chịu số tiền: 800.000 đồng (16.000.000 đồng x 5%)

Bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bị đơn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc công nhận sự tự nguyện của bà C trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền, nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2026/ DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Vĩnh L. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Buộc bà Nguyễn Thu H, ông Lê Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Thị C số tiền 750.000.000 đồng (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc chị Lê Mỹ Q có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị C số tiền 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thu H liên đới chịu 34.000.000 đồng (ba mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Mỹ Q phải chịu 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà C số

tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 17.320.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0003384 ngày 26/9/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh L.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Nguyễn Thu H, Lê Văn T, Lê Mỹ Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thu H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002037. Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002036. Hoàn trả lại cho chị Lê Mỹ Q số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002035 cùng ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh L.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc công nhận sự tự nguyện của bà C trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; quyền, nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND khu vực 1 -Vĩnh L;
- VKSND khu vực 1- Vĩnh L;
- THADS tỉnh Vĩnh L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Triệu Hữu